

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025*(Kèm theo Báo cáo số 249/BC-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đông A)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh U TH /DT	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	110,958	223,021.6	112,064	201%
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	25,869	59,214.0	33,345	229%
1	Thu NSDP hưởng 100%	905	4,427.0	3,522	489%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	24,964	54,787.0	29,823	219%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	85,089	133,986.7	48,898	157%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	16,280	16,280.0	0	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	68,809	117,706.7	48,898	171%
III	Thu kết dư				
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		29,821.0	29,821	
V	Thu phản ánh qua ngân sách, huy động đóng góp				
VI	Thu viện trợ				
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	110,958	223,021.6	112,063	201%
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	42,149	55,797.0	13,648	132%
1	Chi đầu tư phát triển	17,100	31,595.0	14,495	185%
	<i>Chi từ nguồn chương trình mục tiêu quốc gia</i>			0	
	<i>Chi từ nguồn địa phương</i>	<i>17,100</i>	<i>31,595.0</i>	14,495	
2	Chi thường xuyên (2)	24,202	24,202.0	(0)	100%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	847		(847)	0%
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương				
7	Chi từ nguồn tăng thu NS				
II	Chi các chương trình mục tiêu	68,809	113,086.3	44,277	164%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	68,809	111,204.0	42,395	162%
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		1,882.3	1,882	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		54,138.38	54,138	

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 249/BC-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đông A)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Ước thực hiện năm 2025		So sánh% U ^T H/DT	
		Thu NSNN	Thu NSP	Thu NSNN	Thu NSP	Thu NSNN	Thu NSP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng số thu ngân sách địa phương	248,377	110,958	390,248	223,022	157%	201%
	Thu nội địa (I+II)	163,288	25,869	226,440	59,214	139%	229%
	Thu nội địa (trừ thu tiền đất)	50,288	8,769	89,960	26,590	179%	303%
I	Các khoản thu 100%	905	905	5,495	4,427	607%	489%
1	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	670	670	3,995	3,995	596%	596%
2	- Thu khác	235	235	1,500	432	638%	184%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	162,383	24,964	220,945	54,787	136%	219%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			0	0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước có vốn đầu tư nước ngoài			1,600	0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	13	-	180	0	1385%	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	20,150	1,630	43,900	11,151	218%	684%
5	Lệ phí trước bạ	15,145	811	17,800	2,154	118%	266%
6	Thuế sử dụng đất phi Nông nghiệp	1,690	1,183	1,690	1,181	100%	100%
7	Thuế thu nhập cá nhân	9,680	3,288	14,000	5,180	145%	158%
8	Phí, lệ phí	205	169	1,982	1,387	967%	821%
9	Thu tiền sử dụng đất	113,000	17,100	136,480	32,624	121%	191%
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	2,500	783	3,313	1,110	133%	142%
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			0	0		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			29,821	29,821		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	VI/ Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			-			
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	85,089	85,089	133,987	133,987	157%	157%
1	Bổ sung cân đối ngân sách	16,280	16,280	16,280	16,280	100%	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	68,809	68,809	117,707	117,707	171%	171%

Ghi chú: Căn cứ số liệu do Cơ quan thuế ước

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 249/BC-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đông A)

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2025	Trong đó:		ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH U' TH/DT	
				DT Giao chi cân đối	DT giao Chi mục tiêu để thực hiện các chế độ chính sách, chương trình, nhiệm vụ từ ngân sách tỉnh		Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	3	4=3-2	5=3/1
	TỔNG CHI (A+B)	110,958	110,958	74,563	68,809	168,883	57,925	152%
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	42,149	110,958	74,563	68,809	168,883	57,925	152%
I	Chi đầu tư phát triển	17,100	17,100	49,514		31,595	14,495	185%
II	Chi thường xuyên	24,202	93,011	24,202	68,809	135,406	42,395	146%
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	297	63,225	297	62,928	66,325	3,100	105%
2	Chi sự nghiệp môi trường		2,228	328	1,900	2,228	-	100%
3	Chi đảm bảo xã hội		2,732	1,025	1,707	10,440	7,708	382%
	- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác		896	896		977	81	109%
	- Trợ cấp xã hội		1,707		1,707	4,568	2,861	268%
	- Khác		129	129		4,896	4,767	3804%
4	Chi quản lý hành chính		19,455	19,455	-	43,431	23,976	223%
	- Quản lý Nhà nước		11,111	11,111		25,846	14,735	233%
	- Đảng Cộng sản Việt Nam		4,721	4,721		8,621	3,900	183%
	- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam		3,623	3,623		8,964	5,341	247%
5	Chi cho công tác Dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội		1,995	1,995	-	6,070	4,075	304%
	- Chi dân quân tự vệ	23,905	693	693		4,588	3,895	662%
	- Chi trật tự an toàn xã hội		1,302	1,302		1,483	181	114%
6	Chi sự nghiệp kinh tế		2,809	535	2,274	5,016	2,207	179%
	- Giao thông		293	293		342	50	117%
	- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản		216	216		1,906	1,690	882%
	- Thị chính		2,274		2,274	2,274	-	100%
	- Các hoạt động kinh tế khác		26	26		493	467	1898%
7	Chi sự nghiệp y tế		48	48		926	878	1929%
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		2	2		57	55	3767%
9	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin		289	289		315	26	109%
10	Chi sự nghiệp phát thanh		219	219		219	-	100%
11	Chi khác		11	11		381	370	3624%
III	Dự phòng ngân sách	847	847	847			847	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên					1,882	1,882	
B	Chi mục tiêu để thực hiện các chế độ chính sách, chương trình, nhiệm vụ từ ngân sách tỉnh	68,809	-	-		-	-	
1	Kinh phí bổ sung cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục	59,928				-	-	
2	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	1,707				-	-	
3	Kinh phí tăng biên chế giáo viên	3,000				-	-	
4	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp các nhiệm vụ cấp huyện chuyên về cấp xã (thị chính, môi trường,...)	4,174				-	-	

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025*(Kèm theo Báo cáo số 249/BC-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đông A)**Đơn vị: Triệu đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Ước thực hiện năm 2025		So sánh (%) UTH/DT	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
I	Thu nội địa	163,288	25,869	226,440	59,214	139%	229%
	<i>* Trong đó thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết</i>	<i>50,288</i>	<i>8,769</i>	<i>89,960</i>	<i>26,590</i>	<i>179%</i>	<i>303%</i>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	13	-	180	-	1385%	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	1,600	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	20,150	1,630	43,900	11,151	218%	684%
5	Thuế thu nhập cá nhân	9,680	3,288	14,000	5,180	145%	158%
6	Lệ phí trước bạ	15,145	811	17,800	2,154	118%	266%
7	Thu phí, lệ phí	205	169	1,982	1,387	967%	821%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,690	1,183	1,690	1,181	100%	100%
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2,500	783	3,313	1,110	133%	142%
10	Thu tiền sử dụng đất	113,000	17,100	136,480	32,624	121%	191%
11	Thu khác ngân sách	235	235	1,500	432	638%	184%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	670	670	3,995	3,995	596%	596%

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 249/BC-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đông A)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung các khoản chi	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh UTH/DT	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	1	2	3	4=3-1	5=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	110,958	223,022	112,063	201%
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	42,149	55,797	13,648	132%
I	Chi đầu tư phát triển	17,100	31,595	14,495	185%
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	17,100	31,595	14,495	
1.1	Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	17,100	28,468	11,368	166%
1.2	Chi đầu tư XDCB từ nguồn chương trình mục tiêu quốc gia			0	
1.3	Chi đầu tư XDCB từ nguồn khác của địa phương		3,127	3,127	
2	Chi đầu tư, hỗ trợ vốn cho các quỹ và đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	24,202	24,202	(0)	100%
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	297	297	0	100%
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
V	Dự phòng ngân sách	847		(847)	
VI	Chi trả nợ lãi			0	
VII	Chi từ nguồn tăng thu NS			0	
B	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu	68,809	113,086	44,277	164%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	68,809	113,086	44,277	164%
1	Vốn đầu tư			0	
2	Vốn sự nghiệp	68,809	111,204	42,395	162%
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		1,882	1,882	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		54,138	54,138	

**BIỂU TỔNG HỢP THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG
TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 249/BC-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đông A)

Đơn vị: Nghìn đồng

Nội dung	Số dư đầu năm 2025	Kế hoạch năm 2025			Thực hiện năm 2025		
		Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
Tổng số							
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	77.664	260.000	260.000		225.605		194.605
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	15.485	100.000	100.000		194.605		194.605
- Quỹ bảo trợ trẻ em	5.136	30.000	30.000				0.000
- Quỹ người cao tuổi	39.638	10.000	10.000				0.000
- Quỹ vì người nghèo	4.285	20.000	20.000				0.000
- Quỹ đa cam	5.000	3.000	3.000				0.000
- Quỹ Khuyến học	0.400	20.000	20.000				0.000
- Quỹ Nhân đạo	0.600	10.000	10.000				
- Quỹ Phòng chống thiên tai	7.120	67.000	67.000		31.000		